

Biểu số: 01/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH BẮNG VIỆC
06 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: Thị hành án dân sự thành phố Huế.
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thi hành án dân sự.
Đơn vị tính: *Bản án, quyết định, việc và %*

STT	Tên chi tiêu	Tổng số bản án, quyết định đã nhận	Tổng số giải quyết	Chia ra:				Chia ra:				Chia ra:				Số chuyển (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện			
				Năm trước (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới	Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:		Đang thi hành	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)			Tạm đình chỉ THA	Trở ngại hợp khác	
										Tổng số thi hành xong	Thi hành xong									Đình chỉ THA
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	Tổng số	2.013	6.544	3.606	2.938	17	-	6.527	4.776	2.170	2.163	7	2.601	5	1.727	21	1	2	4.357	45,44%
I	Tổng số việc chủ động	2.013	4.612	2.094	2.518	12	-	4.600	3.542	2.065	2.065	-	1.477	5	1.052	4	1	1	2.535	58,30%
1	Kinh doanh, thương mại	139	317	167	150	-	-	317	238	104	104	-	134	-	74	3	1	1	213	43,70%
2	Phả sản	-	1	1	-	-	-	1	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	1	#DIV/0!
3	Hôn nhân và gia đình	920	951	43	908	-	-	951	941	838	838	-	103	-	10	-	-	-	113	89,05%
4	Lao động	-	3	3	-	-	-	3	1	-	-	-	1	-	2	-	-	-	3	0,00%
5	Dân sự	536	1.611	850	761	5	-	1.606	1.278	610	610	-	668	-	328	-	-	-	996	47,73%
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	5	41	33	8	-	-	41	31	4	4	-	27	-	10	-	-	-	37	12,90%
7	Dân sự trong hình sự	413	1.688	997	691	7	-	1.681	1.053	509	509	-	544	-	627	1	-	-	1.172	48,34%
II	Tổng số việc theo yêu cầu	-	1.932	1.512	420	5	-	1.927	1.234	105	98	7	1.124	5	675	17	-	1	1.822	8,51%
1	Kinh doanh, thương mại	-	447	345	102	3	-	444	301	14	13	1	284	3	138	4	-	1	430	4,65%
2	Phả sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
3	Hôn nhân và gia đình	-	174	134	40	-	-	174	110	24	22	2	86	-	62	2	-	-	150	21,82%
4	Lao động	-	5	4	1	-	-	5	2	-	-	-	2	-	3	-	-	-	5	0,00%
5	Dân sự	-	1.034	822	212	2	-	1.032	721	55	51	4	666	-	308	3	-	-	977	7,63%
6	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	-	6	4	2	-	-	6	5	-	-	-	3	-	1	-	-	-	6	0,00%
7	Dân sự trong hình sự	-	266	203	63	-	-	266	95	12	12	-	83	-	163	8	-	-	254	12,63%
B	Ủy thác xử lý tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đơn vị ủy thác di	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đơn vị nhận ủy thác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Huế ngày 01 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KT. TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
PHÓ TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Huế ngày 01 tháng 4 năm 2026

Hoàng Thị Thu Thủy

Phan Công Hiến



PHẦN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU VIỆC THI HÀNH AN DÂN SỬ

Chỉ tiêu	Chủ động	
	1	2
1	Số đình THA	7
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	-
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	-
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50	6
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	-
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	-
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	-
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	-
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-
2	Số hoãn THA	4
2.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	-
2.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	-
2.3	Điểm c khoản 1 Điều 48	7
2.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	4
2.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	-
2.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	-
2.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	-
2.8	Điểm h khoản 1 Điều 48	-
2.9	Khoản 2 Điều 48	-
2.9.1	Hoãn theo yêu cầu của Viện kiểm sát nhân dân	-
2.9.2	Hoãn theo yêu cầu của Tòa án nhân dân	-
3	Số tạm đình chỉ THA	1
3.1	Khoản 1 Điều 49	1
3.1.1	Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	-
3.1.2	Tòa án nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	1
3.2	Khoản 2 Điều 49	-
4	Số chưa có điều kiện THA theo Điều 44a	1.052
4.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	854
4.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	1
4.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	196
4.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	1
5	Dẫn sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	41
5.1	Dẫn sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTV về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo	-
5.2	Dẫn sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCD tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo	-
5.3.	Dẫn sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	41
6	Trường hợp khác	1
6.1	Tạm dừng để giải quyết khiếu nại, tố cáo	-
6.2	Trong thời hạn tự nguyện THA	-
6.3	Trở ngại khách quan	1
7	Số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng	975

* Ghi chú: Mục (7) Số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng có số theo dõi và danh sách cụ thể được quản lý tại các cơ quan thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thi hành án dân sự.
* Các ô gạch chéo không thực hiện thông kê

2

Biểu số: 02/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG TIỀN
06 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: Thị hành án dân sự thành phố Huế.
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thi hành án dân sự.

6,01%

Đơn vị tính: 1.000 VND và %

ST T	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chưa trả:			Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phát thi hành	Tổng số có điều kiện thi hành	Chưa trả:		Chưa trả:		Hoàn THA theo điểm c khoản 1 Đ48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác	Số chuyển kỳ chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành có điều kiện	
			Năm trước (trừ số chưa THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới	Ủy thực THA				Chia trả:	Chia trả:	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								Đang thi hành
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	3.507.868.830	2.566.581.024	941.287.806	36.910.655	-	3.470.958.175	2.417.027.849	344.238.149	326.819.172	17.418.977	-	1.893.340.325	179.449.375	983.891.059	48.015.402	104.275	21.919.590	3.126.720.026	14,24%
	Tổng số việc chủ động	237.689.224	157.272.863	80.416.361	585.474	-	237.103.750	130.722.919	47.956.751	47.956.751	-	-	91.766.168	96.792.307	2.393.375	354.659	104.275	129.590	189.146.999	34,32%
	Kinh doanh, thương mại	11.065.542	6.800.491	4.265.051	-	-	11.065.542	8.156.856	2.448.099	2.448.099	-	-	5.708.757	-	-	281.446	104.275	129.590	8.617.443	30,01%
	Pháp sản	40.654	16.248	24.406	-	-	40.654	40.654	21.856	21.856	-	-	18.798	-	-	-	-	-	18.798	53,76%
	Hôn nhân và gia đình	1.207.666	414.004	793.662	-	-	1.207.666	1.097.319	828.592	828.592	-	-	268.727	-	110.347	-	-	-	379.074	75,51%
	Lao động	10.157	9.767	390	-	-	10.157	-	-	-	-	-	-	-	10.157	-	-	-	10.157	#DIV/0!
	Dân sự trong hình sự về thân nhân	49.460.227	19.699.368	29.760.859	205.548	-	49.254.679	44.100.661	10.174.025	10.174.025	-	-	33.926.636	-	5.154.018	-	-	-	27.031.924	7,24%
	Dân sự trong hình sự về thân nhân khác	28.236.582	24.268.151	3.968.431	-	-	28.236.582	16.641.357	1.204.658	1.204.658	-	-	15.436.699	-	11.595.225	-	-	-	39.080.654	23,07%
	Dân sự trong hình sự	147.668.396	106.064.834	41.603.562	379.926	-	147.288.470	69.686.072	33.279.521	33.279.521	-	-	36.406.551	-	77.529.185	73.213	-	-	114.008.949	47,76%
	Tổng số việc theo yêu cầu	3.270.179.606	2.409.508.161	860.871.445	36.325.181	-	3.233.854.425	2.277.304.930	296.281.398	278.862.221	17.418.977	-	1.801.574.157	179.449.375	887.098.752	47.660.743	-	21.790.000	2.257.573.027	13,01%
	Kinh doanh, thương mại	1.744.412.969	1.377.217.818	367.195.151	24.675.138	-	1.719.737.831	1.219.079.547	98.448.883	85.213.940	13.234.943	-	948.015.571	172.615.093	464.149.894	14.718.390	-	-	1.621.288.948	8,08%
	Pháp sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	#DIV/0!
	Hôn nhân và gia đình	14.786.222	11.140.420	3.646.302	-	-	14.786.722	12.745.697	1.131.716	1.093.715	38.001	-	11.613.981	-	2.041.023	2	-	-	13.655.006	8,88%
	Lao động	1.233.768	1.233.768	-	-	-	1.233.768	985.140	72.000	72.000	-	-	913.140	-	248.628	-	-	-	1.161.768	7,31%
	Dân sự	1.239.574.824	838.938.349	400.656.475	11.650.043	-	1.227.924.781	922.128.617	193.565.979	189.277.728	4.088.151	-	728.762.738	-	294.116.337	11.679.827	-	-	1.034.538.902	20,97%
	Dân sự trong hình sự về thân nhân khác	32.253.134	14.105.223	18.147.911	-	-	32.253.134	31.994.725	1.860.946	1.860.946	-	-	23.299.498	6.834.282	258.408	-	-	-	30.392.188	5,82%
	Dân sự trong hình sự	237.918.189	166.672.583	71.245.606	-	-	237.918.189	90.371.203	1.401.974	1.344.092	57.882	-	88.969.229	-	126.284.462	21.262.524	-	-	236.516.215	1,55%
	Ủy thực xử lý tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đơn vị ưu thích di	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đơn vị nhận ưu thích	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Huế ngày 01 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Chữ ký)

Hoàng Thị Thu Thủy

Huế ngày 01 tháng 4 năm 2026

K.T. TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
PHÓ-TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ



Phan Công Hiền

**PHẦN TÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU TIỀN
THI HÀNH AN DẠN SỬ**

Chỉ tiêu		1	2
		Chủ động	Theo yêu cầu
1	Số định chi THA	-	17.418,977
1.1	Điểm a khoản 1 Điều 50	-	2.073,266
1.2	Điểm b khoản 1 Điều 50	-	-
1.3	Điểm c khoản 1 Điều 50	-	15.345,711
1.4	Điểm d khoản 1 Điều 50	-	-
1.5	Điểm đ khoản 1 Điều 50	-	-
1.6	Điểm e khoản 1 Điều 50	-	-
1.7	Điểm g khoản 1 Điều 50	-	-
1.8	Điểm h khoản 1 Điều 50	-	-
2	Số hoàn THA	354,659	227.110,118
2.1	Điểm a khoản 1 Điều 48	-	-
2.2	Điểm b khoản 1 Điều 48	-	-
2.3	Điểm c khoản 1 Điều 48	-	185.278,714
2.4	Điểm d khoản 1 Điều 48	354,659	41.831,402
2.5	Điểm đ khoản 1 Điều 48	-	-
2.6	Điểm e khoản 1 Điều 48	-	2
2.7	Điểm g khoản 1 Điều 48	-	-
2.8	Điểm h khoản 1 Điều 48	-	-
2.9	Khoản 2 Điều 48	-	-
2.9.1	Hoàn theo yêu cầu của Viện kiểm sát nhân dân	-	-
2.9.2	Hoàn theo yêu cầu của Tòa án nhân dân	-	-
3	Số tạm đình chỉ THA	104,275	-
3.1	Khoản 1 Điều 49	104,275	-
3.1.1	Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	-	-
3.1.2	Tòa án nhân dân kháng nghị tạm đình chỉ	104,275	-
4.2	Khoản 2 Điều 49	-	-
4	Số chưa có điều kiện THA theo Điều 44a	96.792,307	887.098,752
4.1	Điểm a khoản 1 Điều 44a	93.508,763	619.577,083
4.2	Điểm b khoản 1 Điều 44a	6.202	-
4.3	Điểm c khoản 1 Điều 44a	3.263,182	177.858,682
4.4	Trường hợp chưa có điều kiện khác	14,160	89.662,987
5	Dẫn sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	28.236,582	32.253,134
5.1	Dẫn sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCĐTV về phòng, chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo	-	-
5.2	Dẫn sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế do BCD tỉnh, thành phố theo dõi, chỉ đạo	-	-
5.3	Dẫn sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế khác	28.236,582	32.253,134
6	Trường hợp khác	129,590	21.790,000
6.1	Tạm dừng để giải quyết khiếu nại, tố cáo	-	-
6.2	Trong thời hạn tự nguyện THA	-	-
6.3	Trở ngại khách quan	129,590	21.790,000
7	Số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng	20.481,912	176.592,404

* Ghi chú: Mục (7) Số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng có số theo dõi và danh sách cụ thể được quản lý tại các cơ quan Thi hành án dân sự, cơ quan quản lý thi hành án dân sự.
* Các ô gạch chéo không thực hiện thông kê

Biểu số: 03/TK-THADS

Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP

ngày 10 tháng 6 năm 2024

Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH CÁC KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

06 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: Thi hành án dân sự thành phố Huế.

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thi hành án

Đơn vị tính: Tỷ lệ và %, 1.000 VND

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:			Chia ra:						Chia ra:			Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành trong số có điều kiện				
			Năm trước chuyển sang (trừ số điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thu lý mới	Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48			Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác
										Chia ra:	Chia ra:	Chia ra:								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
I	Tổng số việc	4.611	2.093	2.518	12	-	4.599	3.541	2.065	2.065	-		1.476		1.052	4	1	1	2.534	58,32%
II	Tổng số tiền	209.288.886	154.147.141	55.141.745	585.475	-	208.703.411	112.307.686	27.481.144	27.481.144	-	-	84.826.512		95.936.791	354.659	104.275	-	181.222.267	24,47%
1	Àn phí, lệ phí	70.955.876	49.890.460	21.065.416	187.194	-	70.768.682	39.885.791	6.061.948	6.061.948	-	-	33.823.843		30.423.957	354.659	104.275	-	64.706.734	15,20%
2	Phạt	22.553.488	15.728.084	6.825.404	30.200	-	22.523.288	13.368.193	5.289.077	5.289.077	-	-	8.079.116		9.155.095	-	-	-	17.234.211	39,56%
3	Tích thu, Truy thu	98.834.293	82.272.387	16.561.906	346.200	-	98.488.093	47.281.677	6.475.984	6.475.984	-	-	40.805.693		51.206.416	-	-	-	92.012.109	13,70%
4	Thu khác	16.945.229	6.256.210	10.689.019	21.881	-	16.923.348	11.772.025	9.654.135	9.654.135	-	-	2.117.890		5.151.323	-	-	-	7.269.213	82,01%

Huế ngày 01 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hoàng Thị Thu Thủy

Huế ngày 01 tháng 4 năm 2026

KT. TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
PHÒNG QUẢN LÝ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Phan Công Hiền



**KẾT QUẢ THI HÀNH AN DÂN SỰ TÍNH BẢNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH AN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN**

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

Đơn vị, người báo cáo: Thị hành án dân sự
thành phố Huế.
Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thi hành án
Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:			Thu hồi, trừ, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Chia ra:			Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác	Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	
			Năm trước (trừ số chưa có điều kiện chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới	Ủy thác THA					Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA	Đang thi hành	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Tạm đình chỉ THA							Trường hợp khác
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
	Tổng số	3.507.868.830	2.566.581.024	941.287.806	36.910.635	0	3.470.958.175	2.417.027.849	344.238.149	326.819.172	17.418.977	0	1.893.340.325	179.449.375	983.891.059	48.015.402	104.275	21.919.590	3.126.720.026	14,24%		
1	THADS thành phố Huế	767.339.705	500.739.695	266.600.010	366.400	0	766.973.305	435.692.778	105.774.403	105.725.701	48.702	0	323.084.093	6.834.282	283.247.860	26.113.077	0	21.919.590	661.198.902	24,28%		
1	CHV Phạm Thủy Dương	4.400	-	4.400	-	-	4.400	4.400	4.100	4.100	-	-	300	-	-	-	-	-	300	93,18%		
2	CHV Phạm Công Hiến	143.186.877	143.185.477	1.400	-	-	143.186.877	65.813.557	1.400	1.400	-	-	65.812.157	-	77.373.320	-	-	-	143.185.477	0,00%		
3	CHV Trần Anh Nguyễn	112.309.353	90.725.971	21.583.382	366.400	-	111.942.953	79.418.167	918.817	918.817	-	-	78.499.350	-	33.524.786	-	-	-	111.024.156	1,69%		
4	CHV Nguyễn Văn Long	257.884.949	128.949.898	128.935.051	-	-	257.884.949	163.507.290	71.966.961	71.966.961	-	-	84.706.047	6.834.282	89.600.319	4.777.340	-	21.919.590	185.917.988	44,01%		
5	CHV Trương Văn Mạnh	253.535.102	137.868.929	115.666.173	-	-	253.535.102	126.530.340	32.558.906	32.510.204	48.702	-	93.971.434	-	83.749.435	21.335.737	-	21.919.590	220.976.196	25,73%		
6	CHV Hồ Thị Thu Hằng	419.024	9.420	409.604	-	-	419.024	419.024	324.219	324.219	-	-	94.805	-	-	-	-	-	94.805	77,37%		
II	Các Phòng THADS Khu vực	2.740.529.125	2.065.841.329	674.687.796	36.544.235	0	2.703.984.870	1.981.335.071	238.463.746	221.093.471	17.370.275	0	1.570.256.232	172.615.093	700.643.199	21.902.325	104.275	0	2.465.521.124	12,94%		
1	Phòng THADS Khu vực I	1.893.045.846	1.498.063.158	394.982.688	21.377.188	0	1.871.668.658	1.303.248.116	160.088.619	153.501.755	4.786.864	0	970.544.404	172.615.093	558.093.771	10.222.496	104.275	0	1.711.580.039	12,28%		
1.1	CHV Hồ Quốc Văn	21.072.047	18.332.906	2.739.141	26.886	-	21.045.161	13.091.235	3.912.922	3.894.922	18.000	-	9.178.313	-	7.849.651	-	104.275	-	17.132.239	29,89%		
1.2	CHV Nguyễn Văn Tân	139.182.551	95.527.276	43.655.275	-	-	139.182.551	126.013.916	14.157.900	14.064.700	93.200	-	111.856.016	-	13.168.635	-	-	-	125.024.651	11,24%		
1.3	CHV Nguyễn Văn Tuấn	688.807.874	588.052.296	100.755.578	7.104.715	-	681.613.159	579.589.537	77.708.187	75.634.921	2.073.266	-	329.266.257	172.615.093	102.023.622	-	-	-	603.904.972	13,46%		
1.4	CHV Dương Văn Tâm	306.306.338	273.454.915	32.851.423	-	-	306.306.338	137.283.835	35.026.090	34.079.400	946.690	-	102.257.245	-	169.022.503	-	-	-	271.280.248	25,51%		
1.5	CHV Nguyễn Thiên Huy	339.082.966	224.129.138	104.953.828	-	-	339.082.966	225.902.543	6.965.239	5.564.161	1.401.078	-	102.257.245	-	102.957.927	10.222.496	-	-	332.117.727	3,08%		
1.6	CHV Nguyễn Anh Dũng	23.920.476	18.812.220	5.107.256	-	-	23.920.476	7.778.187	4.023.852	4.023.852	-	-	3.754.335	-	16.142.289	-	-	-	19.896.624	51,73%		
1.7	CHV Biên Thanh Quý	374.673.594	269.753.907	104.919.687	14.155.587	-	360.518.007	213.588.863	18.294.429	18.039.799	254.630	-	195.294.434	-	146.929.144	-	-	-	342.223.578	8,57%		
2	Phòng THADS Khu vực 2	342.107.189	246.334.669	95.772.520	9.244.033	0	332.863.156	289.229.195	46.005.583	33.842.295	12.163.288	0	243.223.612	0	43.633.061	0	0	0	286.857.573	15,11%		
2.1	CHV Trần Trọng Dũng	743.409	-	743.409	701	-	742.708	742.708	673.059	673.059	-	-	69.649	-	-	-	-	-	69.649	90,62%		
2.2	CHV Nguyễn Văn Hải	87.931.638	50.595.471	37.336.167	9.129.746	-	78.801.892	67.791.711	21.852.131	10.010.488	11.841.643	-	45.939.580	-	11.010.181	-	-	-	56.949.761	32,23%		
2.3	CHV Phạm Minh Phước	125.072.623	109.344.385	15.728.238	113.586	-	124.959.037	105.058.098	19.107.919	18.874.784	233.135	-	85.950.179	-	19.900.939	-	-	-	105.851.118	18,19%		
2.4	CHV Đặng Văn Sơn	46.135.731	24.214.499	21.921.232	-	-	46.135.731	40.937.601	3.702.740	3.614.230	88.510	-	37.234.861	-	5.198.130	-	-	-	42.432.991	9,04%		
2.5	CHV Trần Hòa Tài	82.223.788	62.180.314	20.043.474	-	-	82.223.788	74.699.077	669.734	669.734	-	-	74.029.343	-	7.524.711	-	-	-	81.554.054	0,90%		
3	Phòng THADS Khu vực 3	99.871.757	44.090.906	55.780.851	3.351.055	0	96.520.702	80.548.202	9.635.653	9.252.531	383.122	0	70.912.549	0	15.972.499	1	0	0	86.885.049	11,96%		
3.1	CHV Nguyễn Văn Chánh	281.660	221.117	60.543	-	-	281.660	211.443	130.340	130.340	-	-	81.103	-	70.217	-	-	-	151.320	61,64%		
3.2	CHV Hoàng Quốc Văn	34.420.768	7.537.217	26.892.551	1.425	-	34.428.343	28.966.680	4.187.406	4.022.602	164.804	-	24.779.274	-	5.461.663	-	-	-	30.240.937	14,46%		
3.3	CHV Phan Thanh Sơn	26.654.324	17.709.708	8.944.616	3.198.947	-	23.455.377	13.812.478	2.901.233	2.697.915	203.318	-	10.911.245	-	9.642.899	-	-	-	20.554.144	21,00%		
3.4	CHV Phan Văn Cầu	38.506.005	18.622.864	19.883.141	150.683	-	38.355.322	37.557.601	2.416.674	2.401.674	15.000	-	35.140.927	-	797.720	-	-	-	35.938.648	6,43%		

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:			Đang thi hành	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (từ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trương hợp khác	Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành trong số có điều kiện	
			Năm trước (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới					Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Đình chỉ THA									Giảm nghĩa vụ THA
4	Phòng THADS Khu vực 4	405.504.333	277.352.596	128.151.737	2.571.979	0	402.932.354	308.309.558	22.733.891	22.696.890	37.001	0	285.575.667	0	82.942.968	11.679.828	0	0	380.198.463	7,37%
4.1	CHV Nguyễn Trọng Nam	3.600	-	3.600	-	-	3.600	3.600	3.600	3.600	-	-	-	-	-	-	-	0	0	100,00%
4.2	CHV Trần Minh Thảo	59.365.072	56.428.033	2.937.039	-	-	59.365.072	49.059.933	2.117.429	2.117.429	-	-	46.942.504	-	10.305.139	-	-	-	57.247.643	4,32%
4.3	CHV Nguyễn Văn Việt	119.686.723	79.513.636	40.173.087	2.571.979	-	117.114.744	91.171.162	2.812.007	2.812.006	1	-	88.359.155	-	14.263.755	11.679.827	-	-	114.302.737	3,08%
4.4	CHV Hoàng Đức Lành	111.548.550	44.687.838	66.860.712	-	-	111.548.550	76.699.527	431.140	431.140	-	-	76.268.387	-	34.849.022	1	-	-	111.117.410	0,56%
4.5	CHV Võ Đăng Bình	114.900.388	96.723.089	18.177.299	-	-	114.900.388	91.375.336	17.369.715	17.332.715	37.000	-	74.005.621	-	23.525.052	-	-	-	97.530.673	19,01%

Huế ngày 01 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hoàng Thị Thu Thủy

Huế ngày 01 tháng 4 năm 2026

K.T. TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
PHÓ TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ




Phan Công Hiền

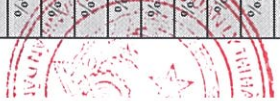


Biểu số: 04/TK-THADS
 Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
 ngày 10 tháng 6 năm 2024
 Ngày nhận báo cáo:

**KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO
 CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN**
 06 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: Thị hành án dân sự
 thành phố Huế.
 Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thi hành
 Đơn vị tính: Triệu và %

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:			Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:			Chia ra:			Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện			
			Năm trước có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới	Chưa có điều kiện THA (trừ số chưa chuyển số theo dõi riêng)				Chia ra:	Chia ra:	Chia ra:	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)			Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác	
																			Tổng số có điều kiện thi hành
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số	6.544	3.606	2.938	17	-	6.527	4.776	2.170	2.163	7	2.601	5	1.727	21	1	2	4.357	45,44%
1	THADS thành phố Huế	603	329	274	-	-	603	387	189	189	-	196	2	203	11	-	2	414	48,84%
1	CHV Phan Thủy Dương	14	0	14	0	0	14	14	13	13	0	1	0	0	0	0	0	1	92,86%
2	CHV Phan Công Hiền	7	3	4	0	0	7	7	4	4	0	3	0	0	0	0	0	3	57,14%
3	CHV Trần Anh Nguyễn	140	81	59	0	0	140	112	46	46	0	66	0	28	0	0	0	94	41,07%
4	CHV Nguyễn Văn Long	225	125	100	0	0	225	139	59	59	0	78	2	84	2	0	0	166	42,45%
5	CHV Trương Văn Mãng	195	119	76	0	0	195	93	50	50	0	43	0	91	9	0	2	145	53,76%
6	CHV Hồ Thị Thu Hằng	22	1	21	0	0	22	22	17	17	0	5	0	0	0	0	0	5	77,27%
II	Các Phòng THADS Khu vực	5.941	3.277	2.664	17	-	5.924	4.389	1.981	1.974	7	2.405	3	1.524	10	1	-	3.943	45,14%
1	Phòng THADS Khu vực 1	2.228	1.627	1.101	11	-	2.217	1.860	765	763	2	1.092	3	851	5	1	-	1.952	41,13%
1.1	CHV Hồ Quốc Vĩ	566	98	468	8	0	558	513	401	400	1	112	0	44	0	1	0	157	78,17%
1.2	CHV Nguyễn Văn Tân	186	140	46	0	0	186	143	9	9	0	134	0	43	0	0	0	177	62,9%
1.3	CHV Nguyễn Văn Tuấn	298	269	29	2	0	296	202	24	23	1	175	3	94	0	0	0	272	1,88%
1.4	CHV Dương Văn Tâm	387	363	24	0	0	387	145	22	22	0	123	0	242	0	0	0	365	5,17%
1.5	CHV Nguyễn Thiện Huy	348	280	68	0	0	348	210	16	16	0	194	0	133	5	0	0	332	1,62%
1.6	CHV Nguyễn Anh Dũng	546	147	399	0	0	546	468	274	274	0	194	0	78	0	0	0	272	58,55%
1.7	CHV Biên Thanh Quý	397	330	67	1	0	396	179	19	19	0	160	0	217	0	0	0	377	10,81%
2	Phòng THADS Khu vực 2	1.508	784	724	3	-	1.505	1.103	514	512	2	589	-	402	-	-	-	991	46,60%
2.1	CHV Trần Trọng Dũng	106	0	106	1	0	105	105	82	82	0	23	0	0	0	0	0	23	78,10%
2.2	CHV Nguyễn Việt Hải	353	195	158	1	0	352	254	104	103	1	150	0	98	0	0	0	248	40,94%
2.3	CHV Phạm Minh Phước	411	248	163	1	0	410	264	109	108	1	155	0	146	0	0	0	301	41,29%
2.4	CHV Đặng Văn Sơn	249	80	169	0	0	249	225	129	129	0	96	0	24	0	0	0	120	57,33%
2.5	CHV Trần Hữu Tài	389	261	128	0	0	389	255	90	90	0	165	0	134	0	0	0	299	35,29%
3	Phòng THADS Khu vực 3	670	281	389	2	-	668	573	331	330	1	242	-	94	1	-	-	337	57,77%
3.1	CHV Nguyễn Văn Chánh	44	16	28	0	0	44	40	29	29	0	11	0	4	0	0	0	15	72,50%
3.2	CHV Hoàng Quốc Vân	224	67	157	0	0	224	206	128	128	0	78	0	18	0	0	0	96	62,14%
3.3	CHV Phan Thanh Sơn	222	110	112	0	0	222	171	102	101	1	69	0	51	0	0	0	120	59,65%
3.4	CHV Phan Văn Cầu	180	88	92	2	0	178	156	72	72	0	84	0	21	1	0	0	106	46,15%



STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phát thi hành	Chia ra:		Đang thi hành	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trườn g hợp khác	Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo	Tỷ lệ thi hành trong số có điều kiện	
			Năm trước	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong									Chia ra:
4	Phòng THADS Khu vực 4	1.035	585	450	1	-	1.034	853	371	369	2	482	-	177	4	-	663	43,49%
4.1	CHV Nguyễn Trọng Nam	12	-	12	-	-	12	12	12	12	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
4.2	CHV Trần Minh Thảo	148	74	74	-	-	148	126	70	70	-	56	-	22	-	-	78	55,56%
4.3	CHV Nguyễn Văn Việt	383	210	173	1	-	382	306	130	129	1	176	-	73	3	-	252	42,48%
4.4	CHV Hoàng Đức Lanh	200	97	103	-	-	200	180	77	77	-	103	-	19	1	-	123	42,78%
4.5	CHV Võ Đăng Bình	292	204	88	-	-	292	229	82	81	1	147	-	63	-	-	210	35,81%

Huế ngày 01 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hoàng Thị Thu Thủy

Huế ngày 01 tháng 4 năm 2026

KT. TRƯỞNG THI HÀNH AN DÂN SỰ
PHÓ TRƯỞNG THI HÀNH AN DÂN SỰ



Phan Công Hiến



Biểu số: 06/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ ĐỀ NGHỊ XÉT MIỄN VÀ GIẢM NGHĨA

VỤ

THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

06 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: Thi hành án dân sự
thành phố Huế.

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thi hành
án dân sự.

Đơn vị tính: Việc và 1.000 đồng

STT	Tên chỉ tiêu	Số đề nghị xét miễn		Số đã xét miễn		Số đề nghị giảm		Số đã xét giảm	
		Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền	Số việc	Số tiền
	A	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số	-	-	-	-	-	-	-	-
I	THADS thành phố Huế	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Các Phòng THADS	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Phòng THADS Khu vực 1	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Phòng THADS Khu vực 2	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Phòng THADS Khu vực 3	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Phòng THADS Khu vực 4	-	-	-	-	-	-	-	-

Huế ngày 01 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hoàng Thị Thu Thủy

Huế ngày 01 tháng 4 năm 2026

KT. TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
PHÓ TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ



Phan Công Hiến

Biểu số: 07/TK-THADS

Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP

ngày 10 tháng 6 năm 2024

Ngày nhận báo cáo:

**KẾT QUẢ ÁP DỤNG BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM,
CƯỜNG CHẾ TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**

Đơn vị, người báo cáo: Thi hành án dân sự thành phố Huế.

06 tháng/năm 2026

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thi hành án dân sự.

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên chi tiêu	Tổng số việc thi hành án đã ra quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm	Tổng số việc thi hành án có ra quyết định cưỡng chế	Chia ra:			Kết quả thi hành việc đã áp dụng biện pháp cưỡng chế	Chia ra:	
				Cưỡng chế không huy động lực lượng	Cưỡng chế có huy động lực lượng	-		Đã thi hành xong	Chưa thi hành xong
	A	1	2	3	4	5	6	7	
	Tổng số	13	66	66	-	66	40	26	
I	THADS thành phố Huế	5	3	3	-	3	2	1	
II	Các Phòng THADS	8	63	63	-	63	38	25	
1	Phòng THADS Khu vực 1	4	42	42	-	42	33	9	
2	Phòng THADS Khu vực 2	1	7	7	-	7	-	7	
3	Phòng THADS Khu vực 3	3	11	11	0	11	5	6	
4	Phòng THADS Khu vực 4	-	3	3	-	3	-	3	

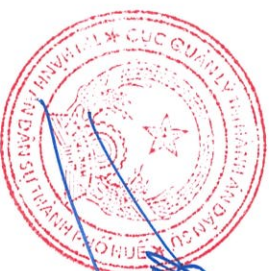
Huế ngày 01 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hoàng Thị Thu Thủy

Huế ngày 01 tháng 4 năm 2026

KT. TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
PHÓ TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ



Phan Công Hiền

STT	Tên đơn vị	Xử lý đơn tiếp nhận (Đơn)						Số việc thụ lý (Việc)						Kết quả giải quyết số việc thuộc thẩm quyền (Việc)							
		Tổng số	Lưu đơn	Chuyển đơn	Hướng dẫn, trả lời đơn	Đã thụ lý	Đang xử lý	Chia theo thời điểm tiếp nhận		Chia theo nội dung				Thu hồi thông báo thụ lý	Đình chỉ giải quyết khiếu nại	Đùng toàn bộ	Đùng một phần	Sai toàn bộ	Chưa giải quyết chuyển kỳ sau		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
2.1.4	Phòng THADS Khu vực 4																				
2.1.4.1	Khiếu nại	-																			
2.1.4.2	Tổ cáo	-																			
2.1.4.3	Kiến nghị, phản ánh	5	4	-	1	-	-														

Huế ngày 01 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Handwritten signature]

Hoàng Thị Thu Thủy

Huế ngày 01 tháng 4 năm 2026
 KT. TRƯỞNG THỊ HÀNH AN DÂN SỰ
 PHÓ TRƯỞNG THỊ HÀNH AN DÂN SỰ



Phan Công Hiền



Biểu số: 09/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ TIẾP CÔNG DÂN TRONG THỰC HÀNH AN DÂN SỰ

06 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: Thị hành an dân sự
thành phố Huế.

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thị hành
an dân sự.

Đơn vị tính: Đơn, Đoàn, Người và Lượt

STT	Tên chi tiêu	Tổng						Số đơn tiếp nhận						Kết quả giải quyết số đơn thuộc thẩm quyền						
		Đoàn đông người			Lãnh đạo cơ quan tiếp			Chia theo nội dung			Chia theo thẩm quyền			Số đã giải quyết			Số chưa giải quyết			
		Số lượt	Số người	Số vụ việc	Số đoàn	Số người	Số vụ việc	Số lượt	Số người	Số vụ việc	Tổng số	Khấu nại	Tố cáo	Kiến nghị, phân ảnh	Tổng số	Thuộc thẩm quyền của cơ quan THA	Thuộc thẩm quyền của cơ quan khác	Tổng số	Số đã giải quyết	Số chưa giải quyết
A																				
	Tổng số	18	21	18	-	-	4	4	4	18	8	1	9	18	18	-	18	18	18	-
I	THADS thành phố Huế	10	13	10	-	-	3	3	3	10	6	1	3	10	10	-	10	10	10	-
II	Các Phòng THADS	8	8	8	-	-	1	1	1	8	2	-	6	8	8	-	8	8	8	-
1	Phòng THADS Khu vực 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Phòng THADS Khu vực 2	1	1	1	-	-	1	1	1	1	-	-	1	1	1	-	1	1	1	-
3	Phòng THADS Khu vực 3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Phòng THADS Khu vực 4	7	7	7	-	-	-	-	-	7	2	-	5	7	7	-	7	7	7	-

Huế ngày 01 tháng 4 năm 2026

Huế ngày 01 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KT. TRƯỞNG THỰC HÀNH AN DÂN SỰ
PHÓ TRƯỞNG THỰC HÀNH AN DÂN SỰ

Hoàng Thị Thu Thủy



Phan Công Hiến

Biểu số: 10/TK-THADS

Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP

ngày 10 tháng 6 năm 2024

Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIÁM SÁT, KIỂM SÁT, KIỂM TRA THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

06 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: Thị hành án dân sự thành phố Huế.

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thi hành

Số TT	Tên chi tiêu	Kết quả thực hiện báo cáo Giám sát của cơ quan có thẩm quyền (cuộc)								Kết quả thực hiện kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân (cuộc)								Kết quả thực hiện kiến nghị của Viện Kiểm sát nhân dân (ban kiến nghị)								Kết quả kiểm tra (cuộc)	
		Chia ra:				Chia ra:				Chia ra:				Chia ra:				Chia ra:		Tự kiểm tra và kiểm tra nội bộ	Kiểm tra của cấp trên đối với cấp dưới						
		Tổng số cuộc giám sát	Quốc hội	Hội đồng nhân dân	Mặt trận Tổ quốc	Khác	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Tổng số kháng nghị đã nhận	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình	Tổng số kiến nghị đã nhận	Đã thực hiện	Chưa thực hiện			Giải trình	Đã thực hiện	Chưa thực hiện	Giải trình		
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24		
I	THADS thành phố Huế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10	2	-	-	-	7	1	-	11	-	
II	Các Phòng THADS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10	2	-	-	-	7	1	-	4	-	
1	Phòng THADS Khu vực 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7	1	-	-	-	5	1	-	1	-	
2	Phòng THADS Khu vực 2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	1	-	-	-	-	-	-	1	-	
3	Phòng THADS Khu vực 3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	1	-	-	1	-	
4	Phòng THADS Khu vực 4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	-	1	-	-	1	-	

Huế ngày 01 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hoàng Thị Thu Thủy



Phan Công Hiến

Huế ngày 01 tháng 4 năm 2026

K.T. TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
PHÓ TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Biểu số: 11/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC TRONG THỊ HÀNH ÁN DÂN SỰ Đơn vị: người báo cáo: Thị hành án dân sự thành phố Huế.

06 tháng/năm 2026

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý Thi

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên chi tiêu	Tình hình thụ lý			Tình hình giải quyết yêu cầu bồi thường							Kết quả thi hành bản án, QĐ GQBT			Đơn vị tính: Việc							
		Chia ra:			Tại Cơ quan THADS				Tại Tòa án			Thi hành xong		Chưa thi hành xong		Kết quả thực hiện trách nhiệm hoàn trả						
		Tổng số	Năm trước chuyển sang	Thụ lý mới	Tổng số	Chia ra:		Đã có bản án		Trong đó:		Chia ra:		Chưa thi hành xong		Chưa thực hiện xong trách nhiệm hoàn trả						
					Đã ban hành quyết định giải quyết bồi thường có hiệu lực	Chưa ban hành quyết định giải quyết bồi thường	Người yêu cầu bồi thường theo khoản 2 Điều 52 Luật TNB/CNN	Tổng số	Khởi kiện theo khoản 1 Điều 52 Luật TNB/CNN	Khởi kiện theo khoản 2 Điều 52 Luật TNB/CNN	Chấp nhận yêu cầu khởi kiện	Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện	Chưa có bản án	Tổng số	Đã được cấp kinh phí và chi trả xong	Các trường hợp khác	Chưa ban hành bản án hoặc quyết định giải quyết bồi thường	Đã có bản án hoặc quyết định bồi thường có hiệu lực nhưng chưa được cấp kinh phí	Đã thực hiện xong trách nhiệm hoàn trả	Chưa thực hiện xong trách nhiệm hoàn trả		
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	Tổng số việc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	THADS thành phố Huế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Các Phòng THADS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Phòng THADS Khu vực 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Phòng THADS Khu vực 2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Phòng THADS Khu vực 3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Phòng THADS Khu vực 4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Huế ngày 01 tháng 4 năm 2026

Huế ngày 01 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KT. TRƯỞNG THỊ HÀNH ÁN DÂN SỰ
PHÓ TRƯỞNG THỊ HÀNH ÁN DÂN SỰ

Hoàng Thị Thu Thủy



Phan Công Hiền

Biểu số: 12/TK-THAHC

Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP

ngày 10 tháng 6 năm 2024

Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THEO DỜI THI HÀNH ÁN HÀNH CHÍNH

06 tháng/năm 2026

Đơn vị, người báo cáo: Thi hành án dân sự thành phố Huế.

Đơn vị nhận báo cáo: Cục Quản lý

Đơn vị tính: Việc

STT	Tên chi tiêu	Số bản án, quyết định về vụ án hành chính cơ quan THADS đã nhận chuyển giao từ Tòa án	Tổng số bản án, quyết định của Tòa án về hành chính phải theo dõi	Chia ra:								Kết quả theo dõi thi hành bản án, quyết định THAHC, trong đó:				Số bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đã thi hành xong		
				Số bản án, quyết định tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện				Chưa có quyết định buộc THA				Số việc đã ban hành văn bản thông báo tự nguyện THA	Số việc cơ quan THADS đã làm việc với người phải THA	Tổng số quyết định buộc THAHC đã đăng tải công khai	Số vụ việc cơ quan THADS có văn bản kiến nghị xử lý trách nhiệm người không chấp hành án			
				Đã có quyết định buộc THA		Chưa có quyết định buộc THA		Chia ra:		Chia ra:								
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Tổng số	9	9	1	-	1	8	1	7	-	9	9	1	-	-	-	-	3
I	THADS thành phố Huế	9	9	1	0	1	8	1	7	-	9	9	1	-	-	-	-	3
II	Các Phòng THADS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Phòng THADS Khu vực 1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Phòng THADS Khu vực 2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Phòng THADS Khu vực 3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Phòng THADS Khu vực 4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Huế ngày 01 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Signature)

Hoàng Thị Thu Thủy

Huế ngày 01 tháng 4 năm 2026

KT. TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
PHÓ TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ



Phan Công Hiến

PHỤ LỤC THEO DỐI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THỰC HÀNH AN ĐẢ CHUYỂN SỐ THEO DỐI RIÊNG

06 tháng/năm 2026

Đơn vị tính: việc



TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra								Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra					
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự	Kinh doanh, thương mại		Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	975	56	-	34	-	243	4	638	534	109	-	77	2	238	-	108
I	THADS thành phố Huế	41	1	-	-	-	-	3	37	21	-	-	-	-	2	-	19
II	Các Phòng THADS	934	55	-	34	-	243	1	601	513	109	-	77	2	236	-	89
1	Phòng THADS Khu vực 1	310	28	-	16	-	81	-	185	179	54	-	23	-	76	-	26
2	Phòng THADS Khu vực 2	337	16	-	7	-	107	-	207	193	30	-	18	2	112	-	31
3	Phòng THADS Khu vực 3	129	5	-	6	-	21	1	96	89	20	-	25	-	26	-	18
4	Phòng THADS Khu vực 4	158	6	-	5	-	34	-	113	52	5	-	11	-	22	-	14

PHỤ LỤC THEO DỘI SỔ TIỀN CHỨA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỔ THEO DỘI RIÊNG

06 tháng / năm 2026

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chứa ra								Tổng số tiền theo yêu cầu	Chứa ra							
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự	
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
Tổng số		20.481.912	1.805.425	-	83.937	-	5.116.275	922.356	12.553.019	176.592.404	80.675.138	-	2.044.561	148.110	64.929.291	-	28.795.304		
I	THADS thành phố Huế	2.052.691	7.877	-	-	-	-	400.727	1.644.087	19.510.186	-	-	-	-	121.958	-	19.388.228		
II	Các Phòng THADS	18.429.221	1.797.548	-	83.937	-	5.116.275	521.629	10.909.832	157.082.218	80.675.138	-	2.044.561	148.110	64.807.333	-	9.407.076		
1	Phòng THADS Khu vực 1	6.386.070	910.255	-	38.187	-	957.715	-	4.479.913	37.058.304	19.273.295	-	732.270	-	12.421.331	-	4.631.408		
2	Phòng THADS Khu vực 2	4.018.918	395.720	-	13.705	-	1.608.839	-	2.000.654	48.661.641	20.214.417	-	350.490	148.110	24.750.710	-	3.197.914		
3	Phòng THADS Khu vực 3	5.271.838	206.225	-	5.766	-	2.334.199	521.629	2.204.019	38.922.012	33.100.449	-	439.301	-	4.671.430	-	710.832		
4	Phòng THADS Khu vực 4	2.752.395	285.348	-	26.279	-	215.522	-	2.225.246	32.440.261	8.086.977	-	522.500	-	22.963.862	-	866.922		